CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16./VPID/20	*Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 1 năm 2020*
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 1 công ty mẹ tại ngày 31/12/2019"	

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 1 vào ngày 31/12/2019.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 1 năm nay, kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng so với quý 1 năm trước kết thúc tại ngày 31/12/2018, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm trước (từ 1/10/2018-31/12/2018) đạt: 24.456.897.927 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm nay (từ 1/10/2019-31/12/2019) đạt: 60.652.954.752 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm trước tăng 36.196.056.825 đồng, tương đương với mức tăng 148 %.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý quý 1 năm nay Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về là 51 tỷ đồng và quý 1 năm trước công ty nhận được lợi nhuận sau thuế từ công ty con chuyển về là 13,8 tỷ đồng, tăng 37,2 tỷ đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 1 năm nay tăng hơn do với quý 1 năm trước. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
- Như kính gửi;	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
- Lưu VT.	**Lê Tùng Sơn**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
Ký ngày: 17/1/2020 09:59:07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
---------&---------

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ I (1/10/2019-31/12/2019)

BIỂU MẪU GỒM:

1 - Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số: B01 – DN)
2 - Kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số: B02 – DN)
3 - Lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số: B03 – DN)
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số: B09 – DN)

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I (01/10/2019- 31/12/2019)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Quý I năm nay (Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019)	Quý I năm trước (Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018)	Năm nay (Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019)	Năm trước (Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	12,650,029,758	11,827,473,848	12,650,029,758	11,827,473,848
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	**10**		**12,650,029,758**	**11,827,473,848**	**12,650,029,758**	**11,827,473,848**
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,752,397,814	3,346,961,622	3,752,397,814	3,346,961,622
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**8,897,631,944**	**8,480,512,226**	**8,897,631,944**	**8,480,512,226**
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	56,543,043,920	19,144,699,517	56,543,043,920	19,144,699,517
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	5,000,000	103,665,311	5,000,000	103,665,311
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8- Chi phí bán hàng	24		44,318,409	37,979,646	44,318,409	37,979,646
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,317,245,419	1,718,294,409	2,317,245,419	1,718,294,409
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-	**30**		**63,074,112,036**	**25,765,272,377**	**63,074,112,036**	**25,765,272,377**
11- Thu nhập khác	31		144,717,906	122,748,215	144,717,906	122,748,215
12- Chi phí khác	32		5,809,528	39,284,855	5,809,528	39,284,855
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		138,908,378	83,463,360	138,908,378	83,463,360
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	**50**		**63,213,020,414**	**25,848,735,737**	**63,213,020,414**	**25,848,735,737**
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	2,560,065,662	1,391,837,810	2,560,065,662	1,391,837,810
16- Chi phí thuế TNDN Hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**60,652,954,752**	**24,456,897,927**	**60,652,954,752**	**24,456,897,927**
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		*3,631*	*1,464*	*3,631*	*1,464*
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.						

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Người lập biểu	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, Họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**304,510,295,202**	**303,151,393,458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***53,543,222,565***	***9,260,785,542***
1. Tiền	111	V.01	53,543,222,565	9,260,785,542
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***V.02***	***233,247,224,710***	***275,245,594,902***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(953,942,885)	(953,942,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		228,480,112,274	270,478,482,466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***14,300,493,894***	***14,747,632,410***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,888,284,098	4,040,575,016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,563,383,887	1,275,667,973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,848,825,909	9,431,389,421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	***140***		***171,388,331***	***149,919,491***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	171,388,331	149,919,491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	***150***		***3,247,965,702***	***3,747,461,113***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,531,447	128,355,095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,238,434,255	3,619,106,018
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**380,978,676,222**	**345,433,301,081**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***26,572,672,041***	***26,669,222,134***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,072,672,041	15,169,222,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	***220***		***73,095,344,338***	***31,667,595,853***
1. Tài sản cố định hữu hình	***221***		***73,095,344,338***	***31,667,595,853***
- Nguyên giá	222		102,474,667,522	59,386,696,928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,379,323,184)	(27,719,101,075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	***224***	***V.09***	***0***	***0***
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	***227***	***V.10***	***0***	***0***
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		2,858,601,750	40,577,732,690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2,858,601,750	40,577,732,690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***243,399,805,960***	***211,229,085,960***
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,100,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		123,614,310,400	880,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69,614,775,560	162,349,085,960
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,070,720,000	3,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		***35,052,252,133***	***35,289,664,444***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	35,052,252,133	35,289,664,444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**685,488,971,424**	**648,584,694,539**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019)
C - Nợ phải trả (300 =310 + 330)	**300**		**381,187,547,177**	**379,880,335,219**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***29,736,038,358***	***49,736,170,416***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		852,768,150	15,620,675,566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3,527,158,122	2,879,032,765
4. Phải trả người lao động	314		680,093,716	1,076,524,794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	165,224,629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,869,725,507	12,128,127,483
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,687,679,802	3,639,112,118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		437,344,674	437,344,674
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,681,268,387	13,790,128,387
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	***330***		***351,451,508,819***	***330,144,164,803***
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		322,252,117,819	318,008,464,803
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	29,199,391,000	12,135,700,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	**400**		**304,301,424,247**	**268,704,359,320**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	*V.22*	***304,301,424,247***	***268,704,359,320***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,510,000	183,513,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22,787,408,838)	(22,787,408,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,031,757,167	19,031,757,167
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,194,490,918	88,597,425,991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*63,541,536,166*	*0*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*60,652,954,752*	*88,597,425,991*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		***0***	***0***
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**685,488,971,424**	**648,584,694,539**
			0	0

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý I tại ngày ngày 31/12/2019)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay lũy kế từ (1/10/2019-31/12/2019)	Năm trước lũy kế từ (1/10/2018-31/12/2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		63,213,020,414	25,848,735,737
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		1,660,222,109	1,917,364,262
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56,543,043,920)	(19,144,699,517)
- Chi phí lãi vay	06		0	93,665,311
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**8,330,198,603**	**8,715,065,793**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,760,473,972	(3,806,041,120)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,468,840)	(29,329,600)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,690,186,243)	(638,218,504)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		356,235,959	(110,257,531)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,731,022,893)	(93,665,311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(1,259,822,947)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(115,360,000)	(81,600,000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(12,111,129,442)**	**2,696,130,780**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(148,815,222)	(43,713,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228,480,112,274)	(288,436,780,822)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		270,478,482,466	278,662,021,943
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		(32,170,720,000)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54,706,930,320	16,196,866,274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***64,385,765,290***	***6,378,394,304***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(7,650,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		17,063,691,000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	*0*

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,055,889,825)	(14,856,555,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(7,992,198,825)**	**(22,506,555,500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**44,282,437,023**	**(13,432,030,416)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9,260,785,542**	**46,070,587,908**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**53,543,222,565**	**32,638,557,492**

Lập ngày: 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I (1/10/2019-31/12/2019)	Lũy kế (1/10/2019-31/12/2019)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	55.578	55.58	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	44.422	44.42	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55.608	55.61	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44.392	44.39	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.80	0.80	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	10.24	10.24	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.140	0.140	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	500	500	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	479	479	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	9.22	9.22	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	8.85	8.85	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	19.93	19.93	

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm nay (1/10/2019-31/12/2019)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:**1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ hai mươi (20) ngày 4 tháng 03 năm 2019, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2019, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng **(VNĐ)**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng,vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Hoạt động chính*
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Hoạt động chính*
Công ty cổ phần văn hóa du lịch **Bình An**	phố Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN	KCN Đồng Văn I, TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần Trung Anh	Tổ 8, khu Tân Bình, thị trấn Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội	30.0%	30.0%	thực hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ,chi trả cổ tức,tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp động.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**304,510,295,202**	**303,151,393,458**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	53,543,222,565	9,260,785,542
- Tiền mặt	347,760,467	47,627,203
- Tiền gửi ngân hàng	53,195,462,098	9,213,158,339
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	233,247,224,710	275,245,594,902

	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)

1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu				
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	583,311	3,688,912,436	583,311	3,688,912,436
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Trái phiếu				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(953,942,885)		(953,942,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			228,480,112,274	270,478,482,466

	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**14,300,493,894**	**14,747,632,410**
1 - Phải thu của khách hàng	**3,888,284,098**	**4,040,575,016**
- CTy TNHH Băng Ráp YULI-VN	98,036,571	258,036,571
- CTy TNHH Haesung Vina	345,324,000	333,769,600
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ	389,735,084	396,009,960
- Các đối tượng khác	3,055,188,443	3,052,758,885
2 - Trả trước cho người bán	**1,563,383,887**	**1,275,667,973**
- CTy TNHH Khoa học CN và BV môi trường	0	0
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- CTy tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam	0	0
- Công ty TNHH Koastal Eco Industries	0	0
- Các đối tượng khác :	590,833,887	303,117,973
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	**0**	**0**
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)	0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)	0	0
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**8,848,825,909**	**9,431,389,421**
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6,628,175,401	4,792,061,801
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	2,176,000,000	2,176,000,000
- Phải thu khác (BHXH..)	0	0
- Phải thu khác	17,650,508	188,227,620
- Phải thu tạm ứng	27,000,000	2,275,100,000
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)(Cty Băng giáp Yuli)	0	0
IV - Hàng tồn kho	**171,388,331**	**149,919,491**
- Nguyên liệu, vật liệu	171,388,331	149,919,491
- Công cụ dụng cụ		
'- Tồn kho hàng hóa BĐS	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	**3,247,965,702**	**3,747,461,113**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	9,531,447	128,355,095
- Thuế GTGT được khấu trừ	3,238,434,255	3,619,106,018
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	0	0

	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**380,978,676,222**	**345,433,301,081**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**26,572,672,041**	**26,669,222,134**
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	4,341,506,849	4,178,194,444
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	1,144,650,070	1,144,650,070
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	9,586,515,122	9,846,377,620
II Tài sản cố định	**73,095,344,338**	**31,667,595,853**

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiệnvận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**46,872,692,579**	**3,317,447,200**	**9,086,288,512**	**110,268,637**	**0**	**59,386,696,928**
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	43,087,970,594	0	0	0	0	43,087,970,594
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khá	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**89,960,663,173**	**3,317,447,200**	**9,086,288,512**	**110,268,637**	**0**	**102,474,667,522**
Giá trị hao mòn luỹ kế						**0**
Số dư đầu	**21,927,772,333**	**810,230,574**	**4,941,951,361**	**39,146,807**	**0**	27,719,101,075
- Khấu hao trong năm	1,229,257,079	150,631,512	274,004,130	6,329,388	0	1,660,222,109
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0			0
- Giảm khác chuyển sang CCDC	0					0
Số dư cuối năm	**23,157,029,412**	**960,862,086**	**5,215,955,491**	**45,476,195**	**0**	**29,379,323,184**
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	**24,944,920,246**	**2,507,216,626**	**4,144,337,151**	**71,121,830**	**0**	**31,667,595,853**
- Tại ngày cuối năm	**66,803,633,761**	**2,356,585,114**	**3,870,333,021**	**64,792,442**	**0**	**73,095,344,338**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố,đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô và xe nâng) 512,163,765 512,163,765
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua trong năm	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển (...)	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn luỹ kế				**0**
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**
- Khấu hao trong năm	0	0	0	**0**
- giảm khác khác	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị còn lại của BĐSĐT				**0**
- Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**

			Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)
IV - Tài sản dở dang dài hạn			**2,858,601,750**	**40,577,732,690**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			**2,858,601,750**	**40,577,732,690**
+ Cải tạo nhà điều hành nhà máy XLNT				
+ Chi phí trả tiền đo đạc Lô CX5			0	0
+ Bể sự cố 18.000 m3			0	315,636,364
+ San nền CN4.1 (VP cũ)			464,102,300	458,896,050
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu			1,489,201,789	1,489,201,789
+ Đền Bù GPMB Khai Quang			801,017,238	801,017,238
+ Lô CN17			49,972,373	49,972,373
+ Modum3 - Nhà máy XLNT			0	37,408,700,826
+ Lô CN 18			54,308,050	54,308,050

			Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			**243,399,805,960**	**211,229,085,960**
1 - Đầu tư vào công ty con			**45,100,000,000**	**45,000,000,000**
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam			45,000,000,000	45,000,000,000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc			100,000,000	
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			**123,614,310,400**	**93,614,310,400**
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			0	0
Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam			92,734,310,400	92,734,310,400
Công ty Cổ phần Trung Anh			30,000,000,000	
Cty CP du lịch văn hóa Bình An			880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			**69,614,775,560**	**69,614,775,560**
Công ty CP Thủy điện Trung Thu			38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	2,220,695.00		16,486,425,560	16,486,425,560
Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam				
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			15,000,000,000	15,000,000,000
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			**0**	**0**
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			0	0
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long				0
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			**5,070,720,000**	**3,000,000,000**
Trái phiếu TCBS	0		5,070,720,000	3,000,000,000
VI - Tài sản dài hạn khác			**35,052,252,133**	**35,289,664,444**
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			35,052,252,133	35,289,664,444
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)			0	0

	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)
C - Nợ phải trả	**381,187,547,177**	**379,880,335,219**
I - Nợ ngắn hạn	**29,736,038,358**	**49,736,170,416**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**852,768,150**	**15,620,675,566**
** Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát*	*75,856,000*	*141,933,000*
** CTy CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)*	*0*	*0*
** Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng*	*42,925,150*	*42,925,150*
** Công ty TNHH Koastal Eco Industries*	*0*	*9,992,900,000*
** Các đối tượng Khác*	733,987,000	5,442,917,416
2. Người mua trả trước ngắn hạn		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**3,527,158,122**	**2,879,032,765**
** Thuế GTGT*	*0*	*0*
** Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*2,560,065,662*	*2,858,052,535*
** Thuế thu nhập cá nhân*	*967,092,460*	*20,980,230*
4. Phải trả người lao động	**680,093,716**	**1,076,524,794**
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**0**	**165,224,629**
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**7,869,725,507**	**12,128,127,483**
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	**2,687,679,802**	**3,639,112,118**
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**0**	**0**
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	**437,344,674**	**437,344,674**
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**13,681,268,387**	**13,790,128,387**
+ Quỹ Phúc lợi	8,753,812,861	8,862,672,861
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	4,927,455,526	4,927,455,526
	Số cuối kỳ (31/12/2019)	**Số đầu năm (01/10/2019)**
II - Nợ dài hạn	**351,451,508,819**	**330,144,164,803**
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	322,252,117,819	318,008,464,803
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	29,199,391,000	12,135,700,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2018)	**161,725,490,000**	**349,075,000**	**(22,786,416,838)**	**0**	**11,195,274,788**	**0**	**57,199,032,560**	**207,682,455,510**
- Tăng vốn trong năm trước	**21,788,020,000**	**0**	**0**	**0**	**7,836,482,379**	**0**	**115,288,765,245**	**144,913,267,624**
- Tăng vốn trong năm	21,788,020,000	0	0	0	0	0	0	21,788,020,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	7,836,482,379	0	**0**	7,836,482,379
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	111,113,125,884	111,113,125,884
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	4,175,639,361	4,175,639,361
- Giảm vốn trong năm trước	**0**	**0**	**992,000**	**0**	**0**	**0**	**83,890,371,814**	**83,891,363,814**
- Trích các quỹ	0	0	0	0		0	14,167,909,814	14,167,909,814
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	992,000	0	0	0	0	992,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	69,722,462,000	69,722,462,000
- Chêch lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2019)	**183,513,510,000**	**349,075,000**	**-22,787,408,838**	**0**	**19,031,757,167**	**0**	**88,597,425,991**	**268,704,359,320**
- Tăng vốn trong năm nay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60,652,954,752**	**60,652,954,752**
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	60,652,954,752	60,652,954,752
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25,055,889,825**	**25,055,889,825**
- Trích các quỹ	0	0	0	0		0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	25,055,889,825	25,055,889,825
- Chêch lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	**183,513,510,000**	**349,075,000**	**(22,787,408,838)**	**0**	**19,031,757,167**	**0**	**124,194,490,918**	**304,301,424,247**

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	**Số cuối kỳ (31/12/2019)**		**Số đầu năm (01/10/2019)**	
	Số lượng	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn vị tính**
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16,704,051	Cổ phiếu	16,704,051	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	**Số cuối kỳ (31/12/2019)**		**Số đầu năm (01/10/2019)**	
	Số lượng	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn vị tính**
- Số cổ phiếu quỹ	1,647,300	Cổ phiếu	1,647,300	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13,833	Đồng / cổ phiếu	13,833	Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/10/2019)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	**19,031,757,167**	**19,031,757,167**
- Quỹ đầu tư phát triển	19,031,757,167	19,031,757,167
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong baó cáo KQHĐKD		

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**12,650,029,758**	**11,827,473,848**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,650,029,758	11,827,473,848
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựngdược ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng dược ghi nhận đến thời điểm	0	0
lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	**0**	**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả, lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàngvà cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**12,650,029,758**	**11,827,473,848**
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12,650,029,758	11,827,473,848
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	**3,752,397,814**	**3,346,961,622**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,752,397,814	3,346,961,622
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sảnđầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	**56,543,043,920**	**19,144,699,517**
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	6,535,143,426	5,265,682,679
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	50,000,000,000	13,874,316,454

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cố dư TGNH hàng tháng	7,900,494	4,700,384
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**5,000,000**	**103,665,311**
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	5,000,000	93,665,311
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán		10,000,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	**44,318,409**	**37,979,646**
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44,318,409	37,979,646
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,560,065,662**	**1,391,837,810**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	**2,560,065,662**	**1,391,837,810**
- Điều chỉnh chi phí thuếTNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**4,811,809,336**	**4,292,293,552**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,440,978	403,505,677
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng	555,921,323	235,702,104
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,660,222,109	1,917,364,262
- Chi phí nhân công	2,205,663,341	1,366,963,538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	205,860,785	273,008,327
- Chi phí khác bằng tiền	52,700,800	95,749,644
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC